

**DOANH NGHIỆP:**

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 3/2024**

**Gồm các biểu:**

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| TÀI SẢN   | Mã số      | 30/09/2024             | 01/01/2024               |
|---|------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> | <b>850.178.135.283</b> | <b>1.097.908.049.619</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>110</b> | <b>88.745.230.591</b>  | <b>169.306.868.542</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | 68.745.230.591         | 68.306.868.542           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                   | 112        | 20.000.000.000         | 101.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                            | <b>120</b> | <b>54.560.000.000</b>  | <b>54.310.262.487</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                       | 121        | -                      | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                     | 122        | -                      | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                              | 123        | 54.560.000.000         | 54.310.262.487           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                         | <b>130</b> | <b>603.374.896.320</b> | <b>773.534.951.668</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                             | 131        | 525.360.691.027        | 741.200.456.107          |
| 2. Trả trước cho người bán                                      | 132        | 23.549.195.770         | 24.733.438.805           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                     | 133        | -                      | -                        |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                 | 135        | 26.000.000.000         | 6.000.000.000            |
| 5. Các khoản phải thu khác                                      | 136        | 97.513.560.900         | 70.194.678.518           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )                     | 137        | (69.048.551.377)       | (68.593.621.762)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b> | <b>101.695.262.722</b> | <b>99.692.109.923</b>    |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 101.695.262.722        | 99.692.109.923           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                               | 149        | -                      | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> | <b>1.802.745.650</b>   | <b>1.063.856.999</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                   | 151        | 287.083.528            | 291.885.008              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                      | 152        | 1.515.662.122          | 771.971.991              |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước                      | 153        | -                      | -                        |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác  | 155        | -                      | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> | <b>388.065.047.258</b> | <b>391.752.869.194</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                            | <b>210</b> | <b>62.147.265.957</b>  | <b>59.534.265.957</b>    |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                           | 211        | -                      | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                              | 212        | 13.000.000.000         | 13.000.000.000           |
| 3. Phải thu cho vay dài hạn                                     | 215        | 5.500.000.000          | 2.900.000.000            |
| 4. Phải thu dài hạn khác  | 216        | 43.647.265.957         | 43.634.265.957           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> | <b>41.651.257.909</b>  | <b>33.764.978.865</b>    |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>   | <b>221</b> | <b>32.059.775.371</b>  | <b>25.920.495.446</b>    |
| - Nguyên giá  | 222        | 61.636.646.490         | 115.121.491.566          |

| TÀI SẢN   | Mã số      | 30/09/2024               | 01/01/2024               |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | (29.576.871.119)         | (89.200.996.120)         |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                          | <b>227</b> | <b>9.591.482.538</b>     | <b>7.844.483.419</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 228        | 15.639.641.208           | 17.452.188.389           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (6.048.158.670)          | (9.607.704.970)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>5.568.361.635</b>     | <b>5.568.361.635</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 231        | 6.744.124.331            | 6.744.124.331            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        | (1.175.762.696)          | (1.175.762.696)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>246.601.885</b>       | <b>246.601.885</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 246.601.885              | 246.601.885              |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>275.153.777.288</b>   | <b>286.309.336.815</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 200.407.125.000          | 200.407.125.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | 26.978.603.966           | 26.978.603.966           |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn                  | 253        | 69.183.000.000           | 81.459.133.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        | (21.414.951.678)         | (22.535.525.151)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>3.297.782.584</b>     | <b>6.329.324.037</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 3.297.782.584            | 6.329.324.037            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> | <b>1.238.243.182.541</b> | <b>1.489.660.918.813</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |                          |                          |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> | <b>328.484.380.554</b>   | <b>594.065.008.494</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> | <b>301.633.141.686</b>   | <b>576.694.713.801</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán                       | 311        | 175.790.528.688          | 476.708.216.168          |
| 2. Người mua trả tiền trước                     | 312        | 23.118.108.120           | 17.778.912.380           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước          | 313        | 2.253.974.855            | 17.220.002.661           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        | 4.280.053.185            | 6.620.892.627            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 217.480.974              | 707.345.703              |
| 6. Phải trả nội bộ                              | 316        | -                        | -                        |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 386.008.389              | 5.392.794.298            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 5.314.650.838            | 4.407.777.052            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 85.054.408.592           | 42.456.036.515           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 1.686.899.889            | 2.295.434.584            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        | 3.531.028.156            | 3.107.301.813            |
| <b>II . Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>26.851.238.868</b>    | <b>17.370.294.693</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 9.520.536.973            | 9.437.809.700            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                            | 338        | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        | 17.330.701.895           | 7.932.484.993            |
| 4. Quỹ phát triển KH và CN                      | 343        | -                        | -                        |

014367

CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH VÀ  
THƯƠNG MẠI  
ELCOM

VIỆT

| TÀI SẢN  | Mã số      | 30/09/2024               | 01/01/2024               |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> | <b>909.758.801.987</b>   | <b>895.595.910.319</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>909.758.801.987</b>   | <b>895.595.910.319</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        | 832.900.770.000          | 822.900.770.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | -                        | -                        |
| 3. Cổ phiếu ký quỹ (*)                         | 415        | -                        | -                        |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | -                        | -                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 10.410.255.576           | 10.410.255.576           |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        | 61.247.776.411           | 57.084.884.743           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       | 53.584.884.743           | 31.427.104.962           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       | 7.662.891.668            | 25.657.779.781           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>1.238.243.182.541</b> | <b>1.489.660.918.813</b> |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẬU THỊ LÝ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## Quý 3/2024

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chỉ tiêu  | Mã số | Quý 3/2024      | Quý 3/2023      | Luỹ kế 30/09/24 | Luỹ kế 30/09/23 |
|----|---|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ                           | 01    | 157.814.967.178 | 311.151.192.147 | 386.239.043.282 | 417.191.100.702 |
| 2  | Các khoản giảm trừ  | 03    | -               | -               | -               | -               |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03) | 10    | 157.814.967.178 | 311.151.192.147 | 386.239.043.282 | 417.191.100.702 |
| 4  | Giá vốn hàng bán  | 11    | 123.617.925.751 | 255.492.204.022 | 306.753.869.028 | 323.224.629.654 |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)   | 20    | 34.197.041.427  | 55.658.988.125  | 79.485.174.254  | 93.966.471.048  |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | 3.868.156.941   | 3.417.919.638   | 21.239.509.999  | 17.601.584.373  |
| 7  | Chi phí tài chính   | 22    | 1.239.693.991   | 4.686.088.233   | 10.502.104.998  | 5.824.518.537   |
|    | - Trong đó: chi phí lãi vay                                     | 23    | 1.196.403.991   | 1.103.525.029   | 2.261.237.654   | 2.213.309.612   |
| 8  | Chi phí bán hàng  | 25    | 17.753.478.790  | 10.179.258.222  | 32.698.532.933  | 26.425.769.439  |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 16.823.000.787  | 22.841.820.147  | 42.843.270.231  | 50.825.545.480  |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)   | 30    | 2.249.024.800   | 21.369.741.161  | 14.680.776.091  | 28.492.221.965  |
| 11 | Thu nhập khác   | 31    | 40.020.006      | 135.992.688     | 132.366.220     | 152.048.461     |
| 12 | Chi phí khác  | 32    | 13.223.030      | 42.975.879      | 5.182.797.477   | 167.619.880     |
| 13 | Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)                               | 40    | 26.796.976      | 93.016.809      | (5.050.431.257) | (15.571.419)    |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)            | 50    | 2.275.821.776   | 21.462.757.970  | 9.630.344.834   | 28.476.650.546  |
| 15 | Thuế TNDN tạm tính  | 51    | 541.576.036     | 5.402.295.560   | 1.967.453.166   | 6.912.325.148   |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)               | 60    | 1.734.245.740   | 16.060.462.410  | 7.662.891.668   | 21.564.325.398  |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẬU THỊ LÝ



PHẠM MINH THẮNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 |
|---|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                     |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 9.630.344.834                | 28.476.650.546               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       | (189.780.021)                | (3.248.190.962)              |
| + Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                | 02    | 5.950.553.371                | 2.745.035.355                |
| + Các khoản dự phòng  | 03    | 8.124.038.349                | 2.151.298.739                |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ    | 04    | 3.443.099.341                | (140.273.307)                |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (19.968.708.736)             | (10.217.561.361)             |
| + Chi phí lãi vay   | 06    | 2.261.237.654                | 2.213.309.612                |
| + Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | -                            | -                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      | 08    | 9.440.564.813                | 25.228.459.584               |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09    | 197.472.979.227              | (63.573.859.324)             |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10    | (12.339.174.726)             | (75.833.706.685)             |
| - (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | (315.913.170.245)            | 113.965.966.990              |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12    | 3.036.342.933                | (6.777.395)                  |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (2.207.412.106)              | (1.896.495.146)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (6.745.225.200)              | (2.028.642.615)              |
| + Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh  | 16    | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (3.076.273.657)              | (3.502.592.909)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh                           | 20    | (130.331.368.961)            | (7.647.647.500)              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác   | 21    | (4.697.170.054)              | (1.828.160.726)              |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 22    | 239.800.000                  | 168.091.800                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                               | 23    | (54.356.500.000)             | (84.800.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    | 15.196.500.000               | 78.000.000.000               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)                       | 25    | (8.458.800.000)              | (33.500.000.000)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26    | 31.812.360.000               | 2.670.000.000                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 27    | 17.452.605.004               | 8.894.860.559                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư                               | 30    | (2.811.205.050)              | (30.395.208.367)             |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                    |       |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                        | 31    | 10.000.000.000               | -                            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành      | 32    | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 181.691.053.882              | 122.042.387.188              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (139.092.681.805)            | (45.890.351.167)             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35    | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (19.923.400)                 | -                            |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính                            | 40    | 52.578.448.677               | 76.152.036.021               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 50    | (80.564.125.334)             | 38.109.180.154               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 169.306.868.542              | 59.547.830.416               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                               | 61    | 2.487.383                    | (1.850.237)                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70    | 88.745.230.591               | 97.655.160.333               |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẬU THỊ LÝ

PHẠM MINH THẮNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 31 ngày 15/05/2024 của Công ty là: 832.900.770.000 (Tám trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 83.290.077 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 229 người (tại ngày 31/12/2023 là 207 người).

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

| Tên công ty con trực tiếp                    | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom        | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội         | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao. | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam            | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội         | Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng                                      | 93%           | 93%                    |
| Công ty CP Elcom Prime                       | Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM         | Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử                          | 70%           | 70%                    |
| Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội        | Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội     | Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản           | 68,68%        | 68,68%                 |
| Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam | Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội | Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng      | 50,5%         | 50,5%                  |

**Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:**

| Tên công ty con<br>gián tiếp  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh<br>chính | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>quyền biểu<br>quyết |
|---|--|-------------------------------|------------------|------------------------------|
| Công ty CP đầu tư<br>Smartek (là công ty con<br>của Công ty Cổ phần<br>Datanova Việt Nam) | Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công<br>nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch<br>Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội | Xuất bản phần mềm             | 74,4%            | 74,4%                        |

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

| Tên công ty                         | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh<br>chính                                      | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>quyền biểu<br>quyết |
|-------------------------------------|---|--|------------------|------------------------------|
| Công ty CP Công nghệ<br>VLM Bắc Kạn | Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A,<br>phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh<br>Bắc Kạn | Khai thác quặng kim loại   | 42,97%           | 42,97%                       |
| Công ty CP Công nghệ<br>VFT         | Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà<br>Đông, TP. Hà Nội                             | Sản xuất, bán các hệ thống<br>viễn thông và phát triển phần<br>mềm | 34%              | 34%                          |

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị                    | Địa chỉ         | Hoạt động kinh doanh<br>chính                |
|-------------------------------|-----------------|--|
| Chi nhánh Thành phố<br>Hà Nội | TP. Hồ Chí Minh | Lắp đặt dịch vụ Viễn thông                   |
| Văn phòng đại diện Đà<br>Nẵng | TP. Đà Nẵng     | Đại diện Công ty giao dịch<br>với khách hàng |

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

**2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**



Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

### 3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài Sản là Tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

#### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/09/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25                             |
| - Máy móc, thiết bị               | 03-08                          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10                          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-08                          |

### 3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

### 3.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

#### *Nguyên giá*

Là bất động sản là nhà cửa vật kiến trúc nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

### 3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án Từ Liêm. Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

### 3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

### 3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

### 3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

### 3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

*Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa*

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

### 3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

### 3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này. nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

### 3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

#### Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.21 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/09/2024            | 01/01/2024             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.015.738.753         | 1.189.909.589          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.729.491.838        | 67.116.958.953         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 20.000.000.000        | 101.000.000.000        |
| <b>CỘNG</b>                     | <b>88.745.230.591</b> | <b>169.306.868.542</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,4%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                       | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                       |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>54.560.000.000</b>     | <b>54.560.000.000</b> | <b>54.310.262.487</b>     | <b>54.310.262.487</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)          | 39.560.000.000            | 39.560.000.000        | 39.000.000.000            | 39.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (MB) | 15.000.000.000            | 15.000.000.000        | 10.000.000.000            | 10.000.000.000        |

|  |                       |                       |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) |                       |                       | 5.310.262.487         | 5.310.262.487         |
| Dài hạn  | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>CỘNG</b>  | <b>54.560.000.000</b> | <b>54.560.000.000</b> | <b>54.310.262.487</b> | <b>54.310.262.487</b> |

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,35%/năm

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                         | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                         |
|--|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND            | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                      | <b>200.407.125.000</b>    | <b>(16.591.725.182)</b> | <b>200.407.125.000</b>    | <b>(16.754.270.756)</b> |
| Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM                     | 30.000.000.000            | (16.591.725.182)        | 30.000.000.000            | (16.754.270.756)        |
| Công ty CP Datanova Việt Nam                       | 13.681.125.000            |                         | 13.681.125.000            |                         |
| Công ty CP ELCOMPRIME                              | 7.000.000.000             |                         | 7.000.000.000             |                         |
| Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội                  | 13.400.000.000            |                         | 13.400.000.000            |                         |
| Công ty CP máy tính & truyền thông VN              | 136.326.000.000           |                         | 136.326.000.000           |                         |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                 | <b>26.978.603.966</b>     | <b>(421.110.666)</b>    | <b>26.978.603.966</b>     | <b>(421.110.666)</b>    |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn                   | 17.360.740.000            | (421.110.666)           | 17.360.740.000            | (421.110.666)           |
| Cty CP Viễn thông VFT                              | 9.617.863.966             |                         | 9.617.863.966             |                         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      | <b>69.183.000.000</b>     | <b>(4.402.115.830)</b>  | <b>81.459.133.000</b>     | <b>(5.360.143.729)</b>  |
| Công ty CP PT Đông Dương Xanh                      | 28.590.000.000            | (2.046.855.088)         | 28.590.000.000            | (2.046.855.088)         |
| Công ty CP tư vấn HT Viễn thông                    |                           |                         | 6.000.000.000             |                         |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex           | 115.000.000               |                         | 115.000.000               |                         |
| Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh         | 360.000.000               | (360.000.000)           | 360.000.000               | (360.000.000)           |
| Công ty CP Trung Ván                               | 26.985.200.000            | (912.247.568)           | 26.985.200.000            | (912.247.568)           |
| Công ty CP Atani Holdings                          |                           |                         | 14.734.933.000            | (1.253.577.453)         |
| Cty CP 1SK   | 4.674.000.000             | (1.083.013.174)         | 4.674.000.000             | (787.463.620)           |
| Cty CP quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC) | 8.458.800.000             |                         |                           |                         |
| <b>CỘNG</b>  | <b>296.568.728.966</b>    | <b>(21.414.951.678)</b> | <b>308.844.861.966</b>    | <b>(22.535.525.151)</b> |

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Chi tiết hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm 2024:

| Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động sản xuất kinh doanh chính                                    |
|---|---------------|------------------|--|--|
| <b>Công ty con</b>  |               |                  |  |  |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom                                       | 100%          | 100%             | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội                              | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao. |
| Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam   | 93%           | 93%              | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội                              | Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng                                      |
| Công ty CP Elcom Prime  | 70%           | 70%              | Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM                             | Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử                          |
| Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam) | 74,4%         | 74,4%            | Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội | Xuất bản phần mềm  |

|  |        |        |   |   |
|--|--------|--------|---|---|
| Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội        | 68,68% | 68,68% | Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội   | Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản      |
| Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam | 50,5%  | 50,5%  | Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội     | Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng |
| <b>Công ty liên kết</b>                      |        |        |   |   |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn             | 42,97% | 42,97% | Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn | Khai thác quặng kim loại  |
| Công ty CP Công nghệ VFT                     | 34%    | 34%    | Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM       | Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm      |

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                       | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                       | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                       |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị VND               | Dự phòng VND          | Giá trị VND               | Dự phòng VND          |
| <b>6.1 Ngắn hạn</b>                   | <b>525.360.691.027</b>    | <b>62.786.706.329</b> | <b>741.200.456.107</b>    | <b>62.331.776.714</b> |
| TĐCN Viễn thông QĐ Viettel            | 79.672.982.753            | 17.846.327.583        | 165.889.012.218           | 17.846.327.583        |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*) | 45.632.715.176            |                       | 53.632.715.176            |                       |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net    | 15.534.200.000            | 15.534.200.000        | 15.534.200.000            | 15.534.200.000        |
| Công ty CP N.D.C                      | 57.328.852.980            |                       | 56.223.631.956            |                       |
| Công ty CP TM & DV thép Nam Phát      | 0                         |                       | 158.229.185.514           |                       |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng Long   | 0                         |                       | 40.002.822.644            |                       |
| Công ty CP ĐT Phúc Thành Hưng         | 95.076.429.728            |                       |                           |                       |
| Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội         | 30.892.886.826            |                       | 33.965.940.975            |                       |
| Các đối tượng khác                    | 201.222.623.564           | 29.406.178.746        | 217.722.947.624           | 28.951.249.131        |
| <b>CỘNG</b>                           | <b>525.360.691.027</b>    | <b>62.786.706.329</b> | <b>741.200.456.107</b>    | <b>62.331.776.714</b> |

## 6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

(\*) Tại ngày 30/09/2024, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 45.632.715.176 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

|                                  | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |              | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |              |
|----------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                                  | Giá trị VND               | Dự phòng VND | Giá trị VND               | Dự phòng VND |
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>              | <b>23.549.195.770</b>     | <b>-</b>     | <b>24.733.438.805</b>     | <b>-</b>     |
| Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH | 2.540.872.250             |              | 2.540.872.250             |              |
| ISG Technology Pte Ltd           | 12.534.695.077            |              | 38.904.365                |              |
| Trả trước cho người bán khác     | 8.473.628.443             |              | 22.153.662.190            |              |
| <b>7.2 Dài hạn</b>               | <b>13.000.000.000</b>     | <b>-</b>     | <b>13.000.000.000</b>     | <b>-</b>     |
| Ông Trần Hùng Giang (1)          | 4.030.000.000             |              | 4.030.000.000             |              |
| Ông Ngô Ngọc Hà (1)              | 2.990.000.000             |              | 2.990.000.000             |              |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)        | 5.980.000.000             |              | 5.980.000.000             |              |
| <b>CỘNG</b>                      | <b>36.549.195.770</b>     | <b>-</b>     | <b>37.733.438.805</b>     | <b>-</b>     |



**7.3 Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3**

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội" theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

**8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                   | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |              | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |              |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
|                                   | Giá trị VND               | Dự phòng VND | Giá trị VND               | Dự phòng VND |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>               | <b>26.000.000.000</b>     | <b>-</b>     | <b>6.000.000.000</b>      | <b>-</b>     |
| Công ty CP Tân Phát (1)           | 6.000.000.000             | -            | 6.000.000.000             | -            |
| Công ty CP Thương Mại Đại Cát (2) | 20.000.000.000            | -            | -                         | -            |
| <b>8.2 Dài hạn</b>                | <b>5.500.000.000</b>      | <b>-</b>     | <b>2.900.000.000</b>      | <b>-</b>     |
| Hoàng Diệu Linh (3)               | 5.500.000.000             | -            | -                         | -            |
| Cho vay khác                      | 0                         | -            | 2.900.000.000             | -            |
| <b>CỘNG</b>                       | <b>31.500.000.000</b>     | <b>-</b>     | <b>8.900.000.000</b>      | <b>-</b>     |

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tân Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm và phụ lục vay số 01 ngày 10/06/2024 gia hạn thêm thời hạn vay từ 11/06/2024 đến 31/12/2024, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/ELC-DAICAT ngày 10/09/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Thương mại Đại Cát. Thời gian cho vay là 9 tháng, lãi suất cho vay cố định 5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Theo hợp đồng cho vay vốn số 03/2024-ELC-LINH ngày 11/01/2024 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bà Hoàng Diệu Linh. Thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay cố định 7%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                      | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                      |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|   | Giá trị VND               | Dự phòng VND         | Giá trị VND               | Dự phòng VND         |
| <b>9.1 Ngắn hạn</b>                                 | <b>97.513.560.900</b>     | <b>6.261.845.048</b> | <b>70.194.678.518</b>     | <b>6.261.845.048</b> |
| Tạm ứng cho nhân viên                               | 11.833.114.421            | -                    | 6.961.821.170             | -                    |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn                  | 56.202.000.787            | -                    | 28.798.206.471            | -                    |
| Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn                  | 995.069.311               | -                    | 4.547.134.058             | -                    |
| Phải thu khác                                       | 28.483.376.381            | 6.261.845.048        | 29.887.516.819            | 6.261.845.048        |
| + Lợi Hữu Thanh (1)                                 | 8.500.000.000             | -                    | 9.500.000.000             | -                    |
| + Hà Quốc Vương (1)                                 | 7.943.400.000             | -                    | 8.826.000.000             | -                    |
| + Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009) | 1.005.750.000             | 1.005.750.000        | 1.005.750.000             | 1.005.750.000        |
| + Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới                 | 1.716.209.769             | 1.716.209.769        | 1.716.209.769             | 1.716.209.769        |
| + Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn         | 3.539.885.279             | 3.539.885.279        | 3.539.885.279             | 3.539.885.279        |
| + Công ty CP Đầu tư TM Bắc Hà                       | 0                         | -                    | 4.000.000.000             | -                    |
| + Các đối tượng khác                                | 5.778.131.333             | -                    | 1.299.671.771             | -                    |

|   |                        |                      |                        |                      |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| <b>9.2 Dài hạn</b>  | <b>43.647.265.957</b>  | <b>-</b>             | <b>43.634.265.957</b>  | <b>-</b>             |
| Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (2) | 37.771.500.000         |                      | 37.771.500.000         |                      |
| Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Tri (3)                         | 5.862.765.957          |                      | 5.862.765.957          |                      |
| Phải thu dài hạn khác                                       | 13.000.000             |                      |                        |                      |
| <b>CỘNG</b>   | <b>141.160.826.857</b> | <b>6.261.845.048</b> | <b>113.828.944.475</b> | <b>6.261.845.048</b> |

**9.3 Phải thu khác là của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3**

(1) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần ISK.

(2) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện "Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)" thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Theo biên bản thỏa thuận số 301222/BBTT/ELCOM-TLX ngày 30/12/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh, thời gian hợp tác đầu tư tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028.

Vào ngày 09/01/2024, liên danh Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã có văn bản số 13/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội cho phép nhà đầu tư được điều chỉnh mục tiêu "xã hội hóa đầu tư xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư" sang mục tiêu "đầu tư xây dựng nhà ở xã hội" tại ô đất H1/ODK2, phường Trần Phú, quận Hoàng Mai theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận vốn góp bằng tiền sử dụng đất, mua tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở càng gia tăng của người dân.

Ngày 16/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành Thành phố liên quan kiểm tra, rà soát, xem xét nội dung đề xuất, kiến nghị của liên danh Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom nhận định rằng dự án có khả năng triển khai thực hiện, đồng thời khoản hợp tác đầu tư không bị tổn thất. Năm 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh khoản góp vốn này sang sang khoản mục phải thu dài hạn khác (trình bày tại thuyết minh số 9. Phải thu khác) cho phù hợp hơn về bản chất.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri.

**10. NỢ XẤU**

**Chi tiết nợ xấu**

|  | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                       | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                       |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị VND               | Dự phòng VND          | Giá trị VND               | Dự phòng VND          |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn           | 4.137.656.058             | 4.137.656.058         | 4.137.656.058             | 4.137.656.058         |
| Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới          | 4.111.247.702             | 4.111.247.702         | 4.111.247.702             | 4.111.247.702         |
| Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012 | 17.846.327.583            | 17.846.327.583        | 17.846.327.583            | 17.846.327.583        |
| Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam           | 12.943.377.077            | 12.943.377.077        | 12.943.377.077            | 12.943.377.077        |
| Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET              | 15.534.200.000            | 15.534.200.000        | 15.534.200.000            | 15.534.200.000        |
| Đối tượng khác                             | 15.670.376.865            | 14.475.742.957        | 14.020.813.342            | 14.020.813.342        |
| <b>CỘNG</b>                                | <b>70.243.185.285</b>     | <b>69.048.551.377</b> | <b>68.593.621.762</b>     | <b>68.593.621.762</b> |

11. HÀNG TỒN KHO

|                                     | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                 | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                 |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                     | Giá trị<br>VND            | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND            | Dự phòng<br>VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 73.972.348.147            | -               | 36.025.336.386            | -               |
| Thành phẩm                          | 1.411.864.586             | -               | 4.162.865.785             | -               |
| Hàng hoá                            | 26.311.049.989            | -               | 59.503.907.752            | -               |
| <b>CỘNG</b>                         | <b>101.695.262.722</b>    | <b>-</b>        | <b>99.692.109.923</b>     | <b>-</b>        |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH  
(Chi tiết xem Phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | 0                            | 17.452.188.389           | 17.452.188.389  |
| Số tăng trong năm             | -                            | 2.667.452.819            | 2.667.452.819   |
| Mua sắm mới                   | -                            | 2.667.452.819            | 2.667.452.819   |
| Số giảm trong kỳ              | -                            | (4.480.000.000)          | (4.480.000.000) |
| Thanh lý, nhượng              | -                            | (4.480.000.000)          | (4.480.000.000) |
| Số dư cuối năm                | 0                            | 15.639.641.208           | 15.639.641.208  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                          |                 |
| Số dư đầu năm                 | -                            | (9.607.704.970)          | (9.607.704.970) |
| Số tăng trong năm             | 0                            | (920.453.700)            | (920.453.700)   |
| Khấu hao trong năm            | 0                            | (920.453.700)            | (920.453.700)   |
| Số giảm trong kỳ              | -                            | 4.480.000.000            | 4.480.000.000   |
| Thanh lý, nhượng              | -                            | 4.480.000.000            | 4.480.000.000   |
| Số dư cuối năm                | -                            | (6.048.158.670)          | (6.048.158.670) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                          |                 |
| Tại ngày đầu năm              | -                            | 7.844.483.419            | 7.844.483.419   |
| Tại ngày cuối năm             | 0                            | 9.591.482.538            | 9.591.482.538   |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2024: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.344.499.881 VND)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                 |
| Số dư đầu năm                 | 6.744.124.331                    | 6.744.124.331   |
| Số tăng trong năm             | -                                | -               |
| Số dư cuối năm                | 0                                | 6.744.124.331   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                 |
| Số dư đầu năm                 | -                                | (1.175.762.696) |
| Số tăng trong năm             | -                                | -               |
| Số dư cuối năm                | -                                | (1.175.762.696) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                 |
| Tại ngày đầu năm              | -                                | 5.568.361.635   |
| Tại ngày cuối năm             | 0                                | 5.568.361.635   |

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/09/2024 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.129.237.304 VND)

Theo quyết định số 01-01/2020/QĐ-ELCOM ngày 02/01/2020 của Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghệ - Viễn Thông Elcom, Công ty đã chuyển đổi mục đích sử dụng tài sản từ bất động sản chủ sở hữu thành bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

|                   | 30/09/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | VND                | VND                |
| Dự án Từ Liêm (*) | 246.601.885        | 246.601.885        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>246.601.885</b> | <b>246.601.885</b> |

(\*) Đây là chi phí xây dựng thực hiện "dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Chi tiết thông tin dự án xem tại thuyết minh số 7.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 30/09/2024           | 01/01/2024           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| 16.1 Ngắn hạn                                      | 287.083.528          | 291.885.008          |
| Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và chi phí khác | 287.083.528          | 291.885.008          |
| 16.2 Dài hạn                                       | 3.297.782.584        | 6.329.324.037        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                         | 2.242.511.846        | 4.234.359.021        |
| Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ                   | 1.055.270.738        | 2.094.965.016        |
| <b>CỘNG</b>  | <b>3.584.866.112</b> | <b>6.621.209.045</b> |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                   | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                          | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                          |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                   | Giá trị                   | Số dư có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số dư có khả năng trả nợ |
|                                   | VND                       | VND                      | VND                       | VND                      |
| 17.1 Ngắn hạn                     | 175.790.528.688           | 175.790.528.688          | 476.708.216.168           | 476.708.216.168          |
| Ciena Communications Inc          | 3.852.184.972             | 3.852.184.972            | 180.456.183.108           | 180.456.183.108          |
| TWS International trading Pte Ltd | 36.202.227.600            | 36.202.227.600           | 34.734.128.000            | 34.734.128.000           |
| Công ty TNHH Kết cấu thép 568     | 0                         | 0                        | 70.238.790.846            | 70.238.790.846           |
| Công ty CP thép Kỳ Nam            | 0                         | 0                        | 32.988.973.233            | 32.988.973.233           |
| Công ty TNHH BTS                  | 0                         | 0                        | 33.198.509.703            | 33.198.509.703           |
| Hudson Capital Holding Ltd        | 23.703.949.770            | 23.703.949.770           |                           |                          |
| Interlabs Pte.Ltd                 | 64.158.450.250            | 64.158.450.250           |                           |                          |
| Các đối tượng khác                | 47.873.716.096            | 47.873.716.096           | 125.091.631.278           | 125.091.631.278          |
| 17.2 Dài hạn                      | -                         | 0                        | -                         | -                        |
| <b>CỘNG</b>                       | <b>175.790.528.688</b>    | <b>175.790.528.688</b>   | <b>476.708.216.168</b>    | <b>476.708.216.168</b>   |

17.3 Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

|                                      | Ngày 30 tháng 09 năm 2024 |                          | Ngày 01 tháng 01 năm 2024 |                          |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá trị                   | Số dư có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số dư có khả năng trả nợ |
|                                      | VND                       | VND                      | VND                       | VND                      |
| 18.1 Ngắn hạn                        | 23.118.108.120            | 23.118.108.120           | 17.778.912.380            | 17.778.912.380           |
| BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái     | 6.000.000.000             | 6.000.000.000            | 6.000.000.000             | 6.000.000.000            |
| Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam | 3.689.319.000             | 3.689.319.000            | 3.689.319.000             | 3.689.319.000            |
| Sở GT vận tải tỉnh Bình Dương        | 4.999.683.200             | 4.999.683.200            |                           | 0                        |
| Công ty CP XNK & XD Việt Nam         | 2.600.000.000             | 2.600.000.000            | 2.600.000.000             | 2.600.000.000            |
| Công ty CP Mopha                     | 2.320.725.000             | 2.320.725.000            | 2.320.725.000             | 2.320.725.000            |
| Các đối tượng khác                   | 3.508.380.920             | 3.508.380.920            | 3.168.868.380             | 3.168.868.380            |
| 18.2 Dài hạn                         | -                         | -                        | -                         | -                        |
| <b>CỘNG</b>                          | <b>23.118.108.120</b>     | <b>23.118.108.120</b>    | <b>17.778.912.380</b>     | <b>17.778.912.380</b>    |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số dư đầu kỳ<br>(01/01/2024) | Số phải nộp trong<br>kỳ | Số đã nộp trong<br>kỳ | Số dư cuối kỳ<br>(30/09/2024) |
|---|------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|   | VND                          | VND                     | VND                   | VND                           |
| Thuế GTGT phải nộp                                | 9.099.739.713                | 3.775.417.527           | 12.875.157.240        | 0                             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                          | -                            | 6.845.793.118           | 6.845.793.118         | 0                             |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu                         | -                            | 2.419.467.085           | 2.419.467.085         | 0                             |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết<br>minh số 33) | 6.644.592.348                | 1.967.453.166           | 6.745.225.200         | 1.866.820.314                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân                             | 122.160.057                  | 1.965.046.778           | 1.892.744.134         | 194.462.701                   |
| Thuế nhà thầu nước ngoài                          | 1.240.449.946                | 2.295.390.019           | 3.456.208.722         | 79.631.243                    |
| Phí, lệ phí và thuế khác                          | 113.060.597                  | 6.000.000               | 6.000.000             | 113.060.597                   |
| <b>CỘNG</b>                                       | <b>17.220.002.661</b>        | <b>19.274.567.693</b>   | <b>34.240.595.499</b> | <b>2.253.974.855</b>          |

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | Số dư đầu kỳ<br>(01/01/2024) | Số tăng trong kỳ       | Số giảm trong kỳ       | Số dư cuối kỳ<br>(30/09/2024) |
|----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                      | VND                          | VND                    | VND                    | VND                           |
| Vay ngắn hạn NH MB   | 42.456.036.515               | 160.111.955.521        | 123.967.496.844        | 78.600.495.192                |
| Vay ngắn hạn NH BIDV | -                            | 21.579.098.361         | 15.125.184.961         | 6.453.913.400                 |
| <b>CỘNG</b>          | <b>42.456.036.515</b>        | <b>181.691.053.882</b> | <b>139.092.681.805</b> | <b>85.054.408.592</b>         |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

| Hợp đồng       | Lãi suất TB<br>(% năm) | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản<br>vay (VND) | Số dư nợ gốc đến<br>30/09/2024 | Phương thức<br>bảo đảm |
|----------------|------------------------|--------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Ngân hàng MB   | 4,17%-4,7%             | 6 tháng      | 78.600.495.192                  | 78.600.495.192                 | Thế chấp               |
| Ngân hàng BIDV | 4,90%                  | 5 tháng      | 6.453.913.400                   | 6.453.913.400                  | Thế chấp               |
| <b>CỘNG</b>    |                        |              | <b>85.054.408.592</b>           | <b>85.054.408.592</b>          |                        |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                     | 30/09/2024         | 01/01/2024         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| Trích trước chi phí thực hiện dự án | 144.393.098        | 527.345.703        |
| Các khoản trích trước khác          | 73.087.876         | 180.000.000        |
| <b>CỘNG</b>                         | <b>217.480.974</b> | <b>707.345.703</b> |

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | 30/09/2024         | 01/01/2024           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng | 386.008.389        | 1.782.794.298        |
| Các khoản khác                          |                    | 3.610.000.000        |
| <b>CỘNG</b>                             | <b>386.008.389</b> | <b>5.392.794.298</b> |

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/09/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>23.1 Ngắn hạn</b>                        | <b>5.314.650.838</b> | <b>4.407.777.052</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 1.821.141.162        | 1.813.147.322        |
| Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 823.764.713          | 823.764.713          |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                 | 710.416.458          | 730.339.858          |
| Phải trả hàng mang đi bảo hành              | 1.440.036.674        | 498.707.490          |
| Phải trả, phải nộp khác                     | 519.291.831          | 541.817.669          |

|                                     |                              |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>23.2 Dài hạn</b>                 | <b>9.520.536.973</b>         | <b>9.437.809.700</b>         |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 2.590.016.973                | 2.507.289.700                |
| Phải trả hợp tác kinh doanh (*)     | 6.930.520.000                | 6.930.520.000                |
| <b>CỘNG</b>                         | <b><u>14.835.187.811</u></b> | <b><u>13.845.586.752</u></b> |

(\*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

**24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                     | <b>30/09/2024</b>            | <b>01/01/2024</b>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| <b>24.1 NGẮN HẠN</b>                | <b><u>1.686.899.889</u></b>  | <b><u>2.295.434.584</u></b>  |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 1.686.899.889                | 2.295.434.584                |
| <b>24.2 DÀI HẠN</b>                 | <b><u>17.330.701.895</u></b> | <b><u>7.932.484.993</u></b>  |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 17.330.701.895               | 7.932.484.993                |
| <b>CỘNG</b>                         | <b><u>19.017.601.784</u></b> | <b><u>10.227.919.577</u></b> |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|  | VND                          | VND                     | VND          | VND                      | VND                              | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>             | <b>587.788.430.000</b>       | <b>85.409.783.716</b>   | -            | <b>41.410.255.576</b>    | <b>5.200.000.000</b>             | <b>151.929.661.246</b>      | <b>871.738.130.538</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                      | 235.112.340.000              | (85.409.783.716)        | -            | (31.000.000.000)         | -                                | (118.702.556.284)           | -                      |
| Lãi trong kỳ                           | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | 25.657.779.781              | 25.657.779.781         |
| Trích lập các quỹ                      | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | -                           | -                      |
| Mua cổ phiếu quỹ chia<br>thưởng CBNV   | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | -                           | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi     | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | -                           | -                      |
| Chuyển lợi nhuận thành góp<br>vốn      | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | (1.800.000.000)             | (1.800.000.000)        |
| Tăng khác                              | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | -                           | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>               | <b>822.900.770.000</b>       | <b>-</b>                | <b>-</b>     | <b>10.410.255.576</b>    | <b>5.200.000.000</b>             | <b>57.084.884.743</b>       | <b>895.595.910.319</b> |
| Tăng vốn trong kỳ (1)                  | 10.000.000.000               | -                       | -            | -                        | -                                | -                           | 10.000.000.000         |
| Lãi trong kỳ                           | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | 7.662.891.668               | 7.662.891.668          |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (2) | -                            | -                       | -            | -                        | -                                | (3.500.000.000)             | (3.500.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>832.900.770.000</b>       | <b>-</b>                | <b>-</b>     | <b>10.410.255.576</b>    | <b>5.200.000.000</b>             | <b>61.247.776.411</b>       | <b>909.758.801.987</b> |

(1) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02-01/2024/NQ-HĐQT ngày 18/01/2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.000.000 cổ phiếu.

(2) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                          | 30/09/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | VND                    | VND                    |
| - Ông Phan Chiến Thắng   | 65.869.170.000         | 65.869.170.000         |
| - Ông Trần Hùng Giang    | 48.113.800.000         | 48.113.800.000         |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hải    | 46.986.570.000         | 47.460.570.000         |
| - Cổ đông khác           | 671.931.230.000        | 661.457.230.000        |
| <b>- Vốn góp cuối kỳ</b> | <b>832.900.770.000</b> | <b>822.900.770.000</b> |

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

|                           | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                 |                                 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 822.900.770.000                 | 587.788.430.000                 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | 10.000.000.000                  |                                 |
| - Giảm vốn trong kỳ       | -                               | -                               |
| <b>- Vốn góp cuối kỳ</b>  | <b>832.900.770.000</b>          | <b>587.788.430.000</b>          |

25.4 Cổ phiếu

|   | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
|   | CP         | CP         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 83.290.077 | 82.290.077 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 83.290.077 | 82.290.077 |
| - Cổ phiếu phổ thông                    | 83.290.077 | 82.290.077 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 83.290.077 | 82.290.077 |
| - Cổ phiếu phổ thông                    | 83.290.077 | 82.290.077 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP | 10.000     | 10.000     |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                           | 30/09/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 16.1 Ngoại tệ các loại    |                       |                       |
| Dollar Mỹ (USD)           | 1.084.375,81          | 51.998,72             |
| 16.2 Nợ khó đòi đã xử lý  | <b>18.433.858.421</b> | <b>18.433.858.421</b> |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 18.433.858.421        | 18.433.858.421        |

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Doanh thu   |                                 |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm phần mềm   | 18.769.419.950                  | 100.000.000                     |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 114.744.443.611                 | 262.779.136.466                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 24.301.103.617                  | 48.272.055.681                  |
| <b>CỘNG</b>   | <b>157.814.967.178</b>          | <b>311.151.192.147</b>          |
| Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1 |                                 |                                 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Giá vốn bán thành phẩm phần mềm | 6.035.715.450                   | -                               |
| Giá vốn bán hàng hóa            | 105.040.003.999                 | 233.211.254.301                 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 12.542.206.302                  | 22.280.949.721                  |
| <b>CỘNG</b>                     | <b>123.617.925.751</b>          | <b>255.492.204.022</b>          |



**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 584.000.883                     | 551.406.018                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              | -                               | 39.463.500                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 963.236.431                     | 46.997.559                      |
| Lãi từ hợp tác đầu tư                    | 2.320.919.627                   | 2.780.052.561                   |
| <b>CỘNG</b>                              | <b>3.868.156.941</b>            | <b>3.417.919.638</b>            |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                            | 1.196.403.991                   | 1.103.525.029                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 43.290.000                      | 582.563.204                     |
| Chi phí hợp tác đầu tư                  |                                 | 3.000.000.000                   |
| <b>CỘNG</b>                             | <b>1.239.693.991</b>            | <b>4.686.088.233</b>            |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên         | 6.359.002.656                   | 6.365.516.536                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 173.976.538                     | 239.265.148                     |
| Chi phí dự phòng bảo hành | 10.065.918.244                  | 854.422.385                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 942.636.391                     | 2.589.223.107                   |
| Chi phí bằng tiền khác    | 211.944.961                     | 130.831.046                     |
| <b>CỘNG</b>               | <b>17.753.478.790</b>           | <b>10.179.258.222</b>           |

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 7.267.580.986                   | 8.339.082.871                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ          | 1.159.854.950                   | 943.520.986                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.154.134.255                   | 660.080.361                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.120.035.596                   | 5.400.625.464                   |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi |                                 | 6.213.680.000                   |
| Chi phí bằng tiền khác            | 1.121.395.000                   | 1.284.830.465                   |
| <b>CỘNG</b>                       | <b>16.823.000.787</b>           | <b>22.841.820.147</b>           |

**33. THU NHẬP KHÁC**

|                                     | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản |                                 | 128.000.495                     |
| Thu nhập khác                       | 40.020.006                      | 7.992.193                       |
| <b>CỘNG</b>                         | <b>40.020.006</b>               | <b>135.992.688</b>              |

**34. CHI PHÍ KHÁC**

|              | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             | VND                             |
| Chi phí khác | 13.223.030                      | 42.975.879                      |
| <b>CỘNG</b>  | <b>13.223.030</b>               | <b>42.975.879</b>               |

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | 86.667.583.735                  | 152.539.491.068                 |
| Chi phí nhân công                       | 14.071.570.961                  | 14.714.599.407                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 2.328.110.793                   | 899.345.509                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 16.447.680.407                  | 19.073.380.170                  |
| Chi phí dự phòng bảo hành               | 10.065.918.244                  | 7.068.102.385                   |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 3.270.494.151                   | 2.676.191.614                   |
| <b>CỘNG</b>                             | <b>132.851.358.291</b>          | <b>196.971.110.153</b>          |

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 2.275.821.776                   | 21.462.757.970                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 432.058.403                     | 5.589.183.334                   |
| - Các khoản phạt  | -                               | -                               |
| - Khấu hao TSCĐ vượt định mức   | 65.217.779                      | 59.273.334                      |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ  | 253.324.684                     | 5.529.910.000                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước  | 113.515.940                     | -                               |
| - Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi                             | -                               | -                               |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                               | (39.463.500)                    |
| - Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư   | -                               | (39.463.500)                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi                                    | -                               | -                               |
| <b>Thu nhập chịu thuế trong năm</b>   | <b>2.707.880.179</b>            | <b>27.012.477.804</b>           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường   | 541.576.036                     | 5.402.495.560                   |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BB quyết toán thuế, theo DN tự loại các hóa đơn của DN bỏ địa chỉ KD | -                               | -                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>541.576.036</b>              | <b>5.402.495.560</b>            |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 1.325.244.278                   | 855.262.847                     |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | -                               | -                               |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>  | <b>1.866.820.314</b>            | <b>6.257.758.407</b>            |

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

|   | Thành phẩm phần<br>mềm | Hàng hóa               | Dịch vụ               | Khác | Cộng                     |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                   | VND  | VND                      |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên<br>ngoài               | 18.769.419.950         | 114.744.443.611        | 24.301.103.617        |      | 157.814.967.178          |
| <b>Tổng doanh thu về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> | <b>18.769.419.950</b>  | <b>114.744.443.611</b> | <b>24.301.103.617</b> | -    | <b>157.814.967.178</b>   |
| Chi phí bộ phận   | (6.035.715.450)        | (105.040.003.999)      | (12.542.206.302)      |      | (123.617.925.751)        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                           | 12.733.704.500         | 9.704.439.612          | 11.758.897.315        | -    | 34.197.041.427           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                    |                        |                        |                       |      | (34.576.479.577)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                         |                        |                        |                       |      | (379.438.150)            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                             |                        |                        |                       |      | 3.868.156.941            |
| Chi phí tài chính   |                        |                        |                       |      | (1.239.693.991)          |
| Thu nhập khác   |                        |                        |                       |      | 40.020.006               |
| Chi phí khác  |                        |                        |                       |      | (13.223.030)             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              |                        |                        |                       |      | (541.576.036)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               |                        |                        |                       |      |                          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           |                        |                        |                       |      | <b>1.734.245.740</b>     |
| Tài sản không phân bổ                                     |                        |                        |                       |      | <b>1.238.243.182.541</b> |
| Nợ phải trả không phân bổ                                 |                        |                        |                       |      | <b>328.484.380.554</b>   |
| <b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>                              |                        |                        |                       |      | <b>4.697.170.054</b>     |

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**38.1 Thông tin các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                                       | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---|
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM                      | Công ty con   |
| Công ty CP Datanova Việt Nam                               | Công ty con   |
| Công ty CP đầu tư Smartek                                  | Công ty con của Công ty CP Datanova Việt Nam  |
| Công ty CP ELCOM PRIME                                     | Công ty con   |
| Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội                      | Công ty con   |
| Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam                  | Công ty con   |
| Công ty CP Công nghệ VFT                                   | Công ty liên kết  |
| Công ty CP Antani Holdings                                 | Cùng thành viên HĐQT  |
| Công ty NPT Solutions INC                                  | Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT  |
| Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC                          | Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà  |
| Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam | Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Hùng Giang  | Thành viên HĐQT   |
| Ông Ngô Ngọc Hà  | Thành viên HĐQT   |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy                                      | Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT   |

**38.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**Công ty CP Datanova Việt Nam**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                 | 20.625.000                      | 20.625.000                      |
| + Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT    | 18.750.000                      | 18.750.000                      |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào            | 1.875.000                       | 1.875.000                       |
| - Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ | 20.625.000                      |                                 |
| - Bù trừ công nợ                        | 702.272.370                     |                                 |
| - Bán hàng hóa, dịch vụ                 | 14.718                          | -                               |
| + Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT     | 13.380                          |                                 |
| + Thuế GTGT hàng hóa bán ra             | 1.338                           |                                 |

**Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Chi phí ELCOM thuê dịch vụ                  | 3.407.540.400                   | 3.407.540.400                   |
| + Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT           | 3.097.764.000                   | 3.097.764.000                   |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                  | 309.776.400                     | 309.776.400                     |
| - Thanh toán tiền mua dịch vụ                 | -                               | 100.000.000                     |
| - Bù trừ công nợ phải trả và phải thu         | 1.086.620.773                   | 1.049.138.339                   |
| - Doanh thu từ hợp tác đầu tư ELCOM được nhận | 2.320.919.627                   | 2.258.402.061                   |
| - Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác    | 2.320.919.627                   | 2.258.402.061                   |

**Công ty CP Công nghệ VFT**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                 | 33.000.000                      | 33.000.000                      |
| + Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT | 30.000.000                      | 30.000.000                      |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào            | 3.000.000                       | 3.000.000                       |
| - Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ | 33.000.000                      | 33.000.000                      |

**Công ty NPT Solutions INC**

|  | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| - Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ | -                               | 894.937.500                     |
| - Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ      | -                               | 892.687.500                     |

**Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC**

|   | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                                   | 9.122.666                       | 74.052.000                      |
| + Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT | 8.293.333                       | 67.320.000                      |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                              | 829.333                         | 6.732.000                       |
| - Thanh toán tiền dịch vụ                                 | 41.492.000                      | 74.052.000                      |

**Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam**

|  | Từ 01/07/2024 đến<br>30/09/2024 | Từ 01/07/2023 đến<br>30/09/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                  | 53.460.000                      | 54.450.000                      |
| + Giá trị thuế xe ô tô chưa có thuế GTGT | 49.500.000                      | 49.500.000                      |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào             | 3.960.000                       | 4.950.000                       |
| - Thanh toán tiền dịch vụ                | 53.460.000                      | 54.450.000                      |
| - Nhận lại tiền đặt cọc tiền hàng        | 10.000.000.000                  |                                 |

**38.3 Số dư các bên liên quan**

|                                       | 30/09/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>        | <b>32.192.929.975</b> | <b>35.972.268.940</b> |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn      | 597.770.779           | 597.770.779           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội     | 30.892.886.826        | 33.965.940.975        |
| Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam     | 702.272.370           | 1.408.557.186         |
|                                       | <b>30/09/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Trả trước cho người bán</b>        | <b>13.000.000.000</b> | <b>13.000.000.000</b> |
| Ông Trần Hùng Giang                   | 4.030.000.000         | 4.030.000.000         |
| Ông Ngô Ngọc Hà                       | 2.990.000.000         | 2.990.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy                 | 5.980.000.000         | 5.980.000.000         |
| <b>Phải thu khác</b>                  | <b>3.539.885.279</b>  | <b>3.539.885.279</b>  |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn      | 3.539.885.279         | 3.539.885.279         |
| <b>Phải trả người bán</b>             | <b>249.695.899</b>    | <b>549.695.899</b>    |
| Công ty TNHH GP phần mềm Elcom        | 127.422.566           | 127.422.566           |
| Công ty CP máy tính & truyền thông VN | 122.273.333           | 422.273.333           |

38.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt<br>+ HĐQT và Ban Giám đốc | Chức vụ              | Từ 01/01/2024 đến<br>30/09/2024 |
|--|----------------------|---------------------------------|
|  |                      | VND                             |
|  |                      | <b>2.820.468.790</b>            |
|  |                      | <b>1.961.911.790</b>            |
| Ông Phan Chiến Thắng   | Chủ tịch HĐQT        | 184.952.000                     |
| Ông Nguyễn Đức Thiện   | Phó Chủ tịch HĐQT    | 117.065.000                     |
| Ông Trần Hùng Giang  | TV HĐQT              | 117.065.000                     |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải  | TV HĐQT              | 116.835.000                     |
| Ông Ngô Ngọc Hà  | TV HĐQT, Phó TGD     | 300.447.930                     |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | TV HĐQT              | 90.000.000                      |
| Ông Đỗ Minh Tiến   | TV HĐQT              | 90.000.000                      |
| Ông Phạm Minh Thắng  | Tổng Giám đốc        | 303.426.000                     |
| Ông Nguyễn Văn Hòa   | Phó TGD              | 557.744.000                     |
| Bà Đặng Thị Thanh Minh   | GD Tài chính         | 84.376.860                      |
| <b>+ Ban kiểm soát</b>   |                      | <b>498.207.000</b>              |
| Bà Ngô Kiều Anh  | Trưởng ban kiểm soát | 238.393.000                     |
| Bà Vũ Ngân Hà  | Thành viên BKS       | 232.814.000                     |
| Bà Hoàng Thị Phương Thúy   | Thành viên BKS       | 27.000.000                      |
| <b>+ Kế toán trưởng</b>  |                      | <b>360.350.000</b>              |
| Bà Đậu Thị Lý  | Kế toán trưởng       | 360.350.000                     |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>2.820.468.790</b>            |

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
CHU HỒNG HẠNH

  
ĐẬU THỊ LÝ



PHẠM MINH THẮNG

Phụ lục 1

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác   | Cộng                    |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|
|                               | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    | VND                     |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                                 |                           |                        |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 66.739.686.839         | 15.160.105.799                  | 29.636.248.851            | 3.585.450.077          | 115.121.491.566         |
| Số tăng trong kỳ              | -                      | 4.510.829.818                   | 7.916.109.344             | -                      | 12.426.939.162          |
| - Mua sắm mới                 |                        | 4.510.829.818                   | 7.916.109.344             |                        | 12.426.939.162          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      |                        | -                               | -                         |                        | -                       |
| Số giảm trong kỳ              | (63.737.184.238)       | (2.035.820.000)                 | (138.780.000)             | -                      | (65.911.784.238)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (63.737.184.238)       | (2.035.820.000)                 | (138.780.000)             |                        | (65.911.784.238)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.002.502.601</b>   | <b>17.635.115.617</b>           | <b>37.413.578.195</b>     | <b>3.585.450.077</b>   | <b>61.636.646.490</b>   |
| <i>Trong đó:</i>              |                        |                                 |                           |                        |                         |
| Đã khấu hao hết               | 3.002.502.601          | 3.438.904.909                   | 12.536.591.627            | 2.103.194.368          | 21.081.193.505          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                                 |                           |                        |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | (66.739.686.839)       | (6.172.781.328)                 | (13.641.839.821)          | (2.646.688.132)        | (89.200.996.120)        |
| Số tăng trong kỳ              | -                      | (1.625.657.035)                 | (3.182.104.278)           | (222.338.358)          | (5.030.099.671)         |
| - Trích khấu hao              |                        | (1.625.657.035)                 | (3.182.104.278)           | (222.338.358)          | (5.030.099.671)         |
| Số giảm trong kỳ              | 63.737.184.238         | 882.345.434                     | 34.695.000                | -                      | 64.654.224.672          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 63.737.184.238         | 882.345.434                     | 34.695.000                |                        | 64.654.224.672          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>(3.002.502.601)</b> | <b>(6.916.092.929)</b>          | <b>(16.789.249.099)</b>   | <b>(2.869.026.490)</b> | <b>(29.576.871.119)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                                 |                           |                        |                         |
| Đầu kỳ                        | -                      | 8.987.324.471                   | 15.994.409.030            | 938.761.945            | 25.920.495.446          |
| Cuối kỳ                       | -                      | <b>10.719.022.688</b>           | <b>20.624.329.096</b>     | <b>716.423.587</b>     | <b>32.059.775.371</b>   |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2024: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2024: 21.081.193.505 VND (tại ngày 01/01/2024 là 85.103.901.936 VND).